

BỘ CHỈ SỐ
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH
TRANH CẤP SỞ, NGÀNH VÀ CẤP
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(DDCI) TỈNH BÌNH THUẬN NĂM
2023 VÀ CÔNG BỐ NĂM 2024

MỤC LỤC

I. CƠ SỞ XÂY DỰNG CHỈ SỐ DDCI TỈNH BÌNH THUẬN.....	3
1. Giới thiệu Chỉ số DDCI:	3
2. Thực trạng môi trường kinh doanh của tỉnh Bình Thuận:	3
3. Cơ sở xây dựng Bộ Chỉ số DDCI	6
4. Sự cần thiết triển khai đánh giá Chỉ số DDCI:	13
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, NGÀNH VÀ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (DDCI) TỈNH BÌNH THUẬN NĂM 2023	15
1. Mục đích:	15
2. Yêu cầu:	16
3. Nguyên tắc xây dựng	16
III. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN, NHIỆM VỤ CỤ THỂ VÀ TRIỂN KHAI KHẢO SÁT BỘ CHỈ SỐ DDCI TỈNH BÌNH THUẬN NĂM 2023	17
1. Phương pháp xây dựng:	17
2. Đối tượng khảo sát:	18
3. Các đơn vị được đánh giá	19
4. Chỉ số thành phần của Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận năm 2023	20
5. Quy trình thực hiện và tính điểm DDCI của tỉnh Bình Thuận	26
Phụ lục 1. Phiếu khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2023	31
Phụ lục 2. Phiếu khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành tỉnh Bình Thuận năm 2023	41

I. CƠ SỞ XÂY DỰNG CHỈ SỐ DDCI TỈNH BÌNH THUẬN

1. Giới thiệu Chỉ số DDCI:

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI - Department and District Competitiveness Index) là một công cụ nhằm giúp đánh giá năng lực điều hành kinh tế của cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố; từ đó, tạo động lực cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nhất cho nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

2. Thực trạng môi trường kinh doanh của tỉnh Bình Thuận:

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI - Provincial Competitiveness Index) là sự cảm nhận của các doanh nghiệp đánh giá về môi trường kinh doanh đầu tư cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh, phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) công bố thường niên.

Trong bảng xếp hạng thường niên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về Chỉ số PCI cho thấy mức độ cạnh tranh giữa các địa phương trong nỗ lực tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp ngày càng quyết liệt.

Theo báo cáo của VCCI về Chỉ số PCI trong năm 2021 và năm 2022:

Đối với năm 2021 được khảo sát từ 11.200 doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Có 10.590 doanh nghiệp trong nước của 63 tỉnh, thành phố; trong đó, đã bao gồm 2.000 doanh nghiệp vừa đăng ký thành lập trong 02 năm 2020- 2021, nhằm đánh giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp trẻ;

- Có 1.200 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại 22 địa phương có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam.

Năm 2021, PCI tỉnh Bình Thuận đạt 65,96 điểm, tăng 2,67 điểm, xếp thứ 21/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, tăng 13 bậc so với năm 2020; được khảo sát từ 150/8.142 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; trong đó, đã bao gồm 30 doanh nghiệp vừa đăng ký thành lập trong 02 năm 2020-2021 và không có doanh nghiệp FDI.

Đối với năm 2022 được khảo sát từ 11.872 doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Có 10.590 doanh nghiệp trong nước của 63 tỉnh, thành phố; trong đó, đã bao gồm 2.112 doanh nghiệp vừa đăng ký thành lập trong 02 năm 2021- 2022, nhằm đánh giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp trẻ;

- Có 1.282 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Các doanh nghiệp FDI được khảo sát, đến từ 42 quốc gia, vùng lãnh thổ; trong đó, đông đảo nhất là các nhà đầu tư Hàn Quốc (chiếm tỷ trọng 28,8%), Nhật Bản (chiếm tỷ trọng 23,2%) và Trung Quốc (chiếm tỷ trọng 12,7%).

Năm 2022, PCI tỉnh Bình Thuận đạt 64,39 điểm, giảm 1,57 điểm, xếp thứ 42/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, giảm 21 bậc so với năm 2021; được khảo sát từ 123/8.300 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; trong đó, đã bao gồm 30 doanh nghiệp vừa đăng ký thành lập trong 02 năm 2021-2022 và 02 doanh nghiệp FDI. Cụ thể trong bảng 1:

Bảng 1. So sánh Chỉ số PCI tỉnh Bình Thuận năm 2022 và 2021

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch (2022/2021)	
		Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm	Tăng (+)	Giảm (-)
1	Gia nhập thị trường	62	5,79	18	7,19	+44	+1,40
2	Tiếp cận đất đai	37	6,98	56	6,41	-19	-0,57
3	Tính minh bạch	6	6,93	23	6,18	-17	-0,75
4	Chi phí thời gian	36	7,25	18	7,74	+18	+0,49
5	Chi phí không chính thức	35	6,97	25	7,08	+10	+0,11
6	Cạnh tranh bình đẳng	47	5,52	3	7,27	+44	+1,75
7	Tính năng động	24	7,04	60	6,12	-36	-0,92
8	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5	7,69	37	5,77	-32	-1,92

9	Đào tạo lao động	55	5,14	43	5,19	+12	+0,02
10	Thiết chế pháp lý và ANTT	58	6,35	63	6,50	-7	+0,12

Nguồn: Kết quả công bố Chỉ số PCI năm 2021 và năm 2022

Trong 10 Chỉ số thành phần của Chỉ số PCI Bình Thuận 2022:

- **So sánh về điểm số:** Có 06 tiêu chí tăng điểm và 04 tiêu chí giảm điểm so với năm 2021; đồng thời, có 05 tiêu chí thấp hơn điểm trung vị⁽¹⁾ của cả nước, cụ thể như sau:

+ 06/10 tiêu chí tăng điểm là:

(1) Gia nhập thị trường (7,19/5,79 điểm); (2) Chi phí thời gian (7,74/7,25 điểm); (3) Chi phí không chính thức (7,08/6,97 điểm); (4) Cạnh tranh bình đẳng (7,27/5,52 điểm); (5) Đào tạo lao động (5,19/5,14 điểm); (6) Thiết chế pháp lý và (7) An ninh trật tự (6,50/6,35 điểm).

+ 04/10 tiêu chí giảm điểm là:

(1) Tiếp cận đất đai (6,41/6,98 điểm); (2) Tính minh bạch (6,18/6,93 điểm); (3) Tính năng động của chính quyền tỉnh (6,12/7,04 điểm); (4) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (5,77/7,69 điểm);

+ 05/10 tiêu chí thấp hơn điểm trung vị của cả nước là:

(1) Tiếp cận đất đai (6,41/6,98 điểm); (2) Tính năng động của chính quyền tỉnh (6,12/6,71 điểm); (3) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (5,77/5,82 điểm); (4) Đào tạo lao động (5,19/5,52 điểm); (5) Thiết chế pháp lý và (6) An ninh trật tự (6,50/7,51 điểm).

- **So sánh về thứ hạng:** Có 05 tiêu chí tăng bậc và 05 tiêu chí giảm bậc so với năm 2021, cụ thể như sau:

+ 05/10 tiêu chí tăng bậc là:

(1) Gia nhập thị trường (18/62 thứ hạng); (2) Chi phí thời gian (18/36 thứ hạng); (3) Chi phí không chính thức (25/35 thứ hạng); (4) Cạnh tranh bình đẳng (03/47 thứ hạng); (5) Đào tạo lao động (43/55 thứ hạng).

+ 05/10 tiêu chí giảm bậc là:

⁽¹⁾ Trung vị là số nằm giữa trong một tập dữ liệu có các số được sắp xếp.

(1) Tiếp cận đất đai (56/37 thứ hạng); (2) Tính minh bạch (23/06 thứ hạng); (3) Tính năng động của chính quyền tỉnh (60/24 thứ hạng); (4) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (37/05 thứ hạng); (5) Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (63/58 thứ hạng).

Từ kết quả trên cho thấy, Chỉ số PCI tỉnh Bình Thuận năm 2022 đã giảm về điểm số và lần thứ hạng so với năm 2021; đồng thời, cách xa so với nhóm 30 tỉnh, thành phố trong cả nước. Do đó, mục tiêu đề ra trong năm 2023 và các năm tiếp theo Chỉ số PCI, PGI tỉnh Bình Thuận nằm trong nhóm 30 tỉnh, thành phố trong cả nước thì Bình Thuận cần phải tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh, có những chuyển biến tích cực về môi trường kinh doanh, cải thiện điểm số và vị trí xếp hạng Chỉ số PCI, PGI tỉnh Bình Thuận.

3. Cơ sở xây dựng Bộ Chỉ số DDCI

3.1. Cơ sở pháp lý:

(1) Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020;

(2) Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, có yêu cầu: Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là “*Thực hiện đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các sở, ban ngành và UBND cấp huyện theo chỉ số cạnh tranh cấp sở, cấp huyện*”;

(3) Nghị quyết số 02/NQ-CP từ năm 2019 - 2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;

(4) Kết quả xếp hạng Chỉ số PCI, PGI của tỉnh Bình Thuận trong năm 2021 và năm 2022;

(5) Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023;

(6) Chương trình hành động của UBND tỉnh tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 về thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, của Tỉnh ủy và HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2023;

(7) Công văn số 1013/VP-KT ngày 08/3/2023 của Văn phòng UBND tỉnh về việc nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao Chỉ số DDCI;

(8) Kế hoạch số 2198/KH-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh về triển khai và thực hiện đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2023 và năm 2024;

(9) Quyết định số 2637/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

2.2. Cơ sở thực tiễn - Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020:

Tỉnh Bình Thuận lần đầu tiên triển khai thực hiện đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) vào năm 2020. Để triển khai thực hiện đánh giá Chỉ số DDCI Bình Thuận năm 2020, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 13/01/2020 về việc triển khai xây dựng và thực hiện Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020; Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020; trong đó, đã xác định đối tượng được khảo sát, đánh giá và Bộ Chỉ số đánh giá⁽²⁾ làm cơ sở để triển khai thực hiện khảo sát, phân tích, đánh giá, xếp hạng, ...

Trên cơ sở khảo sát, phân tích, đánh giá, xếp hạng, ... UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 về việc phê duyệt kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020, bao gồm 02 cấp: Cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố, cụ thể kết quả như sau:

2.1. Về kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành năm 2020:

Đã thực hiện đánh giá, lựa chọn trên cơ sở nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm (17 sở, ban và ngành): (1) Sở Kế hoạch và Đầu tư; (2) Sở Tài nguyên và Môi trường; (3) Sở Xây dựng; (4) Sở Công Thương; (5) Sở Giao thông vận tải;

⁽²⁾ - Đối với cấp sở, ngành gồm 09 Chỉ số thành phần: (1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; (2) Tính năng động và hiệu lực thi hành; (3) Chi phí thời gian; (4) Chi phí không chính thức; (5) Cạnh tranh bình đẳng; (6) Hỗ trợ doanh nghiệp; (7) Thiết chế pháp lý; (8) Tính ứng dụng CNTT.

- Đối với cấp huyện, thị xã, thành phố: (1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; (2) Tính năng động và hiệu lực thi hành; (3) Chi phí thời gian; (4) Chi phí không chính thức; (5) Cạnh tranh bình đẳng; (6) Hỗ trợ doanh nghiệp; (7) Thiết chế pháp lý; (8) Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất; (9) Tính ứng dụng CNTT.

(6) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (7) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (8) Sở Thông tin và Truyền thông; (9) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (10) Sở Khoa học và Công nghệ; (11) Sở Y tế; (12) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; (13) Công an tỉnh; (14) Cục Thuế tỉnh; (15) Chi cục Hải quan tỉnh, (16) Cục Quản lý thị trường tỉnh; (17) Bảo hiểm xã hội tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện khảo sát, Sở Thông tin và Truyền thông chỉ có 03 doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ hành chính công trong năm 2020 nên đã đưa ra khỏi đối tượng để đánh giá, xếp hạng Chỉ số DDCI Bình Thuận năm 2020.

Mặc dù, là lần đầu tiên thực hiện đánh giá Chỉ số DDCI trên địa bàn tỉnh; tuy nhiên, kết quả khảo sát đánh giá cho thấy cảm nhận tương đối tích cực của cộng đồng doanh nghiệp đối với cấp sở, ngành; theo đó, điểm số DDCI trung vị của cấp sở, ngành đạt 70,5/100 điểm, không có đơn vị nào có điểm số dưới trung bình (50/100 điểm).

Kết quả DDCI Bình Thuận 2020 cấp sở, ngành cũng cho thấy cảm nhận của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có khoảng cách tương đối trong chất lượng quản lý, điều hành giữa các đơn vị với nhau; cụ thể, độ lệch chuẩn điểm số DDCI giữa cấp sở, ngành là 3,05 điểm; khoảng cách giữa đơn vị tốt nhất với đơn vị kém nhất lên đến 10,71 điểm (*tốt nhất là Bảo hiểm xã hội tỉnh và kém nhất là Chi cục Hải quan tỉnh*).

Phổ điểm đánh giá DDCI cấp sở, ngành tương đối tốt khi tất cả đơn vị đều có mức điểm lớn hơn 5 ở mỗi Chỉ số thành phần; với mức điểm trung vị đạt 6,62 điểm, thấp nhất trong các Chỉ số thành phần là “Chi phí không chính thức” nên cấp sở, ngành cần quan tâm cải thiện nhiều hơn.

Điểm số cấp sở, ngành ở các Chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, “Cạnh tranh bình đẳng” và “Thiết chế pháp lý” không có sự chênh lệch lớn khi độ lệch chuẩn chỉ lần lượt là 0,31; 0,21 và 0,18 điểm. Trong khi đó, “Tính ứng dụng CNTT”, “Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Chi phí thời gian” là những Chỉ số thành phần có khoảng cách về điểm số tương đối lớn giữa các đơn vị được đánh giá.

Kết quả DDCI Bình Thuận năm 2020: BHXH được đánh giá ở vị trí dẫn đầu trong bảng xếp hạng, với số điểm 75,08/100, thuộc nhóm “Rất tốt” và Chi cục Hải quan tỉnh ở vị trí cuối bảng (16/16), đạt số điểm là 64,37, thuộc nhóm “Trung bình” nên các sở, ngành có điểm số và thứ hạng thấp đã nỗ lực xây dựng kế hoạch/chương trình hành động để cải thiện Chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận năm 2020 trong thời gian qua. Cụ thể trong bảng 2:

Bảng 2. Điểm số, thứ hạng đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành

Stt	Cấp sở, ngành	Điểm tổng hợp	Xếp hạng	Nhóm	Chỉ số thành phần chưa được đánh giá tốt
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	75,08	1/16	Rất tốt	
2	Sở Lao động, TB và Xã hội	73,65	2/16	Rất tốt	Cạnh tranh bình đẳng; Tính ứng dụng CNTT.
3	Sở Y tế	73,23	3/16	Tốt	Thiết chế pháp lý; Cạnh tranh bình đẳng; Tính năng động và hiệu lực thi hành.
4	Cục Thuế tỉnh	72,97	4/16	Tốt	Chi phí không chính thức; Tính minh bạch và tiếp cận thông tin.
5	Sở Giao thông vận tải	72,78	5/16	Tốt	Hỗ trợ doanh nghiệp; Tính năng động và hiệu lực thi hành; Chi phí thời gian; Chi phí không chính thức.
6	Sở Khoa học và Công nghệ	71,36	6/16	Tốt	Chi phí thời gian; Cạnh tranh bình đẳng; Chi phí không chính thức; Thiết chế pháp lý.
7	Ban quản lý các KCN tỉnh	70,73	7/16	Tốt	Cạnh tranh bình đẳng; Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tính năng động và hiệu lực thi hành.
8	Sở Công Thương	70,60	8/16	Tốt	Tính ứng dụng CNTT; Cạnh tranh bình đẳng.
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	70,41	9/16	Khá tốt	Hỗ trợ doanh nghiệp; Tính năng động và hiệu lực thi hành; Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Thiết chế pháp lý.
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70,28	10/16	Khá tốt	Tính ứng dụng CNTT; Chi phí thời gian; đặc biệt, chỉ số Chi phí không chính thức xếp hạng 16/16.
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	68,89	11/16	Khá tốt	Thiết chế pháp lý; Chi phí thời gian; Cạnh tranh bình đẳng; đặc biệt, chỉ số Tính năng động

Stt	Cấp sở, ngành	Điểm tổng hợp	Xếp hạng	Nhóm	Chỉ số thành phần chưa được đánh giá tốt
					và hiệu lực thi hành xếp hạng 16/16.
12	Sở Xây dựng	68,36	12/16	Khá tốt	Chi phí không chính thức; Tính ứng dụng CNTT; Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Cạnh tranh bình đẳng; Hỗ trợ doanh nghiệp.
13	Công an tỉnh	68,26	13/16	Khá tốt	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tính năng động và hiệu lực thi hành; Chi phí không chính thức; Cạnh tranh bình đẳng; Hỗ trợ doanh nghiệp; Thiết chế pháp lý; Tính ứng dụng CNTT.
14	Cục Quản lý Thị trường tỉnh	66,95	14/16	Khá	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tính năng động và hiệu lực thi hành; Chi phí thời gian; Chi phí không chính thức; Hỗ trợ doanh nghiệp; Thiết chế pháp lý; Tính ứng dụng CNTT.
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65,17	15/16	Khá	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tính năng động và hiệu lực thi hành; Chi phí thời gian; Chi phí không chính thức; Cạnh tranh bình đẳng; Hỗ trợ doanh nghiệp; Thiết chế pháp lý; Tính ứng dụng CNTT đều xếp ở vị trí thấp.
16	Chi cục Hải quan tỉnh	64,37	16/16	Trung bình	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tính năng động và hiệu lực thi hành; Chi phí thời gian; Cạnh tranh bình đẳng; Hỗ trợ doanh nghiệp; Thiết chế pháp lý; Tính ứng dụng CNTT.

Nguồn: báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020.

3.2.2. Về kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp huyện, thị xã, thành phố năm 2020:

Đối với cấp huyện, thị xã, thành phố; trong năm 2020, UBND tỉnh đã tiến hành triển khai thực hiện việc đánh giá toàn bộ 10 huyện, thị xã và thành phố của tỉnh.

Kết quả khảo sát đánh giá DDCI Bình Thuận 2020 đối với 10 huyện, thị xã, thành phố, cho thấy cảm nhận khá tích cực của các hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã và doanh nghiệp (*gọi tắt doanh nghiệp*) đối với chính quyền địa phương; theo đó, điểm số DDCI trung vị của các huyện, thị xã, thành phố đạt 68,41/100 điểm, không có đơn vị nào có điểm số dưới trung bình (50/100 điểm). Khoảng cách giữa địa phương đứng đầu và địa phương đứng cuối là 4,80 điểm (*huyện Huyện Đức Linh cao nhất là 69,90 điểm và thành phố Phan Thiết thấp nhất là 65,10 điểm*). Điểm số các Chỉ số thành phần có mức dao động thấp, ngoại trừ các Chỉ số thành phần như: “Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Tính ứng dụng CNTT” là có sự cách biệt rõ ràng giữa địa phương tốt nhất và địa phương thấp nhất.

Đồng thời, kết quả DDCI của 10 huyện, thị xã, thành phố được xếp thành 4 nhóm: Nhóm “Tốt”: Huyện Đức Linh; nhóm “Khá tốt” gồm 4 địa phương theo thứ tự: Huyện Hàm Thuận Nam, huyện Phú Quý, thị xã La Gi và huyện Hàm Thuận Bắc; nhóm “Khá” gồm 4 địa phương: Huyện Tánh Linh, huyện Hàm Tân, huyện Tuy Phong và huyện Bắc Bình; nhóm “Trung bình - Khá” là thành phố Phan Thiết.

Huyện Đức Linh có kết quả đánh giá về năng lực cạnh tranh cấp địa phương tốt nhất, với 69,90 điểm; là địa phương duy nhất được xếp trong nhóm “Tốt” và dẫn đầu về kết quả đối với Chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng” và “Hỗ trợ doanh nghiệp”.

Có 04 đơn vị có điểm số DDCI 2020 chênh lệch nhau không nhiều, với mức điểm từ 69,47 - 68,45 điểm; cho thấy đánh giá của các doanh nghiệp đối với năng lực điều hành ở các địa phương này không khác biệt đáng kể. Đáng chú ý là một trong 04 địa phương này dẫn đầu một số Chỉ số thành phần, cụ thể như: huyện Hàm Thuận Nam dẫn đầu đối với 02 chỉ số: “Thiết chế pháp lý” và “Tính ứng dụng CNTT”; huyện Phú Quý dẫn đầu 03 Chỉ số thành phần: “Tính năng động và hiệu lực thi hành”, “Chi phí không chính thức” và “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất”; thị xã La Gi dẫn đầu đối Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian”.

Thành phố Phan Thiết có Chỉ số DDCI 2020 thấp nhất trong số 10 địa phương, với 65,10 điểm/100 điểm; có khá nhiều lĩnh vực điều hành còn tồn tại, hạn chế cần phải khắc phục mạnh mẽ. Cụ thể trong bảng 3:

Bảng 3. Điểm số, thứ hạng đánh giá năng lực cạnh cấp huyện, thị xã, thành phố

Stt	Cấp huyện, thị xã, thành phố	Điểm tổng hợp	Xếp hạng	Nhóm	Chỉ số thành phần chưa được đánh giá tốt
1	Huyện Đức Linh	69,90	1/10	Tốt	Tính ứng dụng CNTT; Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất.
2	Huyện Hàm Thuận Nam	69,47	2/10	Khá tốt	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tính năng động và hiệu lực thi hành.
3	Huyện Phú Quý	69,10	3/10	Khá tốt	Cạnh tranh bình đẳng; Thiết chế pháp lý.
4	Thị xã LaGi	68,54	4/10	Khá tốt	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tính năng động và hiệu lực thi hành; Thiết chế pháp lý.
5	Huyện Hàm Thuận Bắc	68,45	5/10	Khá tốt	Chi phí thời gian; Cạnh tranh bình đẳng.
6	Huyện Tân Linh	68,35	6/10	Khá	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tính năng động và hiệu lực thi hành; Chi phí thời gian; Cạnh tranh bình đẳng; Hỗ trợ doanh nghiệp; Thiết chế pháp lý; Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất; Tính ứng dụng CNTT.
7	Huyện Hàm Tân	68,25	7/10	Khá	Chi phí thời gian; Chi phí không chính thức; Hỗ trợ doanh nghiệp; Thiết chế pháp lý; Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất; Tính ứng dụng CNTT.
8	Huyện Tuy Phong	67,90	8/10	Khá	Cạnh tranh bình đẳng; Hỗ trợ doanh nghiệp; Thiết chế pháp lý; Tính năng động và hiệu lực thi hành.
9	Huyện Bắc Bình	67,44	9/10	Khá	Hỗ trợ doanh nghiệp; Tính ứng dụng CNTT; Tiếp cận

Stt	Cấp huyện, thị xã, thành phố	Điểm tổng hợp	Xếp hạng	Nhóm	Chỉ số thành phần chưa được đánh giá tốt
					đất đai và ổn định trong sử dụng đất.
10	Thành phố Phan Thiết	65,10	10/10	Trung bình - Khá	Hầu hết các chỉ số đứng gần và cuối bảng.

Nguồn: Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020.

3.2.3 Về công tác chỉ đạo, điều hành đối với kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố:

Trên cơ sở của kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020, UBND tỉnh đã ban hành một số văn bản⁽³⁾ chỉ đạo cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố, căn cứ điểm số, xếp hạng xây dựng kế hoạch/chương trình hành động cải thiện Chỉ số DDCI Bình Thuận năm 2020 để tích cực cải thiện và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong thời gian tới. Đồng thời, cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố đã nghiêm túc xây dựng kế hoạch/chương trình hành động để triển khai thực hiện; theo đó, đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể nhằm phát huy các Chỉ số thành phần được doanh nghiệp đánh giá tốt và tích cực cải thiện các Chỉ số thành phần được doanh nghiệp đánh giá chưa tốt.

4. Sự cần thiết triển khai đánh giá Chỉ số DDCI:

Bộ Chỉ số PCI, được xây dựng từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp thường niên có quy mô trên 63 tỉnh, thành phố của cả nước; Chỉ số PCI chính là đại diện “*tiếng nói*” của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế tại địa phương. Tuy nhiên, nếu tỉnh, thành phố mong muốn xác định cụ thể những ưu điểm, hạn chế đó nằm ở cơ quan, đơn vị nào và đâu là nguyên nhân của hạn chế thì Chỉ số PCI sẽ gặp hạn chế trong quá trình chẩn trị và cải cách cấp cơ sở (cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố). Đặc biệt, cỡ mẫu trung bình 100-200 doanh nghiệp/01 tỉnh, thành phố trong Chỉ số PCI không cho phép đánh

⁽³⁾ Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 về việc phê duyệt kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020; Công văn số 788/UBND-KT ngày 17/3/2022 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao Chỉ số DDCI của tỉnh năm 2020; Công văn số 1013/VP-KT ngày 08/3/2023 của Văn phòng UBND tỉnh về việc nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao Chỉ số DDCI.

giá cấp cơ sở, do chưa đảm bảo ý nghĩa thống kê.

Thực tế cho thấy, hầu hết các tỉnh, thành phố duy trì hoặc có bước đột phá về cải thiện môi trường kinh doanh, thể hiện qua kết quả điều tra PCI, đều là những địa phương có tiến hành đánh giá chất lượng điều hành kinh tế ở cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố; song hành với những nỗ lực cải cách hành chính, như Lào Cai với Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (từ năm 2013); đặc biệt là Quảng Ninh từ năm 2015 đến nay.

Năm 2020, tỉnh Bình Thuận lần đầu tiên triển khai đánh giá Chỉ số DDCI, là sự quyết tâm của lãnh đạo tỉnh trong việc cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, cải cách hành chính và sau đó cấp sở, ngành và cấp UBND huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch/chương trình hành động cải thiện Chỉ số DDCI năm 2020⁽⁴⁾ nên đã tác động tích cực lên điểm số và thứ hạng PCI của tỉnh Bình Thuận năm 2021 (*PCI 2021 của tỉnh tăng 2,67 điểm, tăng 13 bậc so với năm 2020*). Những minh chứng trên cho thấy Chỉ số DDCI Bình Thuận năm 2020 có tác động thực chất đến điểm số, thứ hạng của Chỉ số PCI tỉnh Bình Thuận năm 2021.

Kết quả khảo sát PCI 2022, cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố thực thi chủ trương, chính sách của tỉnh còn thấp và có xu hướng kéo dài, cụ thể: Năm 2021, có 31,9% doanh nghiệp đánh giá *“các sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”* thì năm 2022 là 45,2%; tương tự, 50,4% doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2022 cho rằng *“Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”*, cao hơn so với kết quả khảo sát năm 2021 (36%). Kết quả khảo sát Chỉ số PCI năm 2022 Bình Thuận đối với việc các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố thực thi chủ trương, chính sách của tỉnh cũng không ngoại lệ⁽⁵⁾. Từ kết quả khảo sát trên cho thấy: Các nỗ lực của chính quyền cấp tỉnh sẽ không đạt được kỳ vọng, nếu việc triển khai các chính sách, quy định ở cấp sở, ngành hoặc cấp huyện, thị xã, thành phố không được triển

⁽⁴⁾ Các đơn vị đã ban hành Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận nhằm phát huy những Chỉ số thành phần được doanh nghiệp đánh giá tốt và quyết liệt thực hiện có hiệu quả những tồn tại, hạn chế cần khắc phục tại Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020.

⁽⁵⁾ Năm 2021, có 31% doanh nghiệp đánh giá *“các sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”* thì giá trị này đã tăng lên mức 41% trong năm 2022. Tương tự, 47% doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2022 cho rằng *“Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”*, cao hơn đáng kể so với kết quả khảo sát năm 2021 (31%).

khai, thực hiện một cách đồng bộ có hiệu quả.

Đặc biệt, kết quả công bố Chỉ số PCI năm 2022 tỉnh Bình Thuận đứng thứ 42/63, đạt 64,39 (*giảm 21 bậc và 1,57 điểm so với năm 2021*); trong đó, có 04 tiêu chí vừa giảm điểm, giảm bậc⁽⁶⁾ và 01 tiêu chí tăng điểm nhưng giảm bậc⁽⁷⁾.

Với số lượng khảo sát 1.200 doanh nghiệp, nhà đầu tư, hợp tác xã và hộ kinh doanh đã được UBND tỉnh xác định tại Kế hoạch số 2198/KH-UBND ngày 19/6/2023 về việc triển khai và thực hiện đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2023 và năm 2024 là cỡ mẫu lớn, có độ tin cậy cao để xác định được cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố nào là nguyên nhân chủ yếu làm giảm điểm, giảm bậc các Chỉ số thành phần của Chỉ số PCI tỉnh Bình Thuận, làm cơ sở để lãnh đạo tỉnh đề ra các nhiệm vụ, giải pháp để chỉ đạo, điều hành và tích cực cải thiện Chỉ số PCI của tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới.

Vì vậy, việc triển khai và thực hiện đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2023 và công bố trong năm 2024 được kỳ vọng sẽ là một trong những giải pháp thiết thực, hiệu quả để tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa các cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố; từ đó, tạo động lực cải cách một cách quyết liệt, đồng bộ trong nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến nhà đầu tư, doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực và góp phần đạt mục tiêu đề ra trong năm 2024 và các năm tiếp theo Chỉ số PCI, PGI tỉnh Bình Thuận nằm trong nhóm 30 tỉnh, thành phố trong cả nước.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, NGÀNH VÀ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (DDCI) TỈNH BÌNH THUẬN NĂM 2023

1. Mục đích:

(1) Đánh giá năng lực điều hành của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác chỉ đạo điều hành kinh tế, tạo động lực cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh của nhà đầu tư, doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu

⁽⁶⁾ (1) Tiếp cận đất đai (6,41/6,98 điểm); (2) Tính minh bạch (6,18/6,93 điểm); (3) Tính năng động của chính quyền tỉnh (6,12/7,04 điểm); (4) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (5,77/7,69 điểm).

⁽⁷⁾ Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (6,50/6,35 điểm; 63/58 thứ hạng).

tư, doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh;

(2) Thúc đẩy tinh thần thi đua, nâng cao chất lượng điều hành kinh tế - xã hội giữa các sở, ban, ngành và giữa UBND các huyện, thị xã, thành phố. Từ đó nghiên cứu, đề ra các giải pháp hoàn thiện về thể chế, năng lực điều hành, năng lực đối thoại của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Bình Thuận;

(3) Xây dựng kênh thông tin đáng tin cậy, minh bạch để nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền, từ đó đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, kịp thời và thiết thực;

(4) Tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện cho nhà đầu tư, doanh nghiệp và nâng cao thứ hạng của tỉnh Bình Thuận trong Bảng xếp hạng Chỉ số PCI do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố thường niên.

2. Yêu cầu:

(1) Việc xây dựng đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2023 phải phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Bình Thuận; kế thừa phương pháp tiếp cận để xây dựng Bộ chỉ số DDCI năm 2023 dựa trên nền tảng của Chỉ số PCI năm 2021, năm 2022 và Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 22/3/2021; có sự tham gia, tư vấn của các đơn vị có kinh nghiệm triển khai và thực hiện đánh giá Chỉ số DDCI;

(2) Đảm bảo tính minh bạch, đầy đủ, chính xác, khách quan trong tổng hợp, phân tích, đánh giá; đảm bảo tính bảo mật cao đối với đối tượng tham gia khảo sát;

(3) Việc khảo sát, lấy ý kiến nhà đầu tư, doanh nghiệp phải được thực hiện với các nội dung, tiêu chí cụ thể, rõ ràng, khoa học và mang tính đại diện về những vấn đề đang được nhà đầu tư, doanh nghiệp quan tâm;

(4) Kết quả khảo sát, điều tra là một trong những căn cứ để xem xét, so sánh chất lượng điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

3. Nguyên tắc xây dựng

Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các

nguyên tắc sau:

(1) Tính thực tế: Bộ chỉ số DDCI được xây dựng dựa trên các nội dung liên quan trực tiếp tới năng lực điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tại các sở, ban, ngành và chính quyền các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Thuận. Các nội dung phản ánh được các chức năng, công việc thực tế mà các sở, ban, ngành và chính quyền các huyện, thị xã, thành phố đang chịu trách nhiệm đảm nhận.

(2) Tính trách nhiệm: Các nội dung của Bộ chỉ số DDCI phải phản ánh được cảm nhận của các đối tượng điều tra về kết quả xử lý các thủ tục hành chính nói riêng, năng lực và thái độ phục vụ của các sở, ban, ngành và chính quyền các huyện, thị xã, thành phố nói chung. Kết quả đánh giá hỗ trợ cho việc gắn kết trách nhiệm cụ thể của từng sở, ban, ngành và chính quyền các huyện, thị xã, thành phố.

(3) Tính khả thi: Bộ chỉ số DDCI phải chỉ ra những khác biệt về năng lực điều hành kinh tế và hiệu quả cải cách hành chính ở các đơn vị. Nói cách khác, các nội dung của Bộ chỉ số DDCI phải có ý nghĩa so sánh được giữa các sở, ban, ngành và giữa chính quyền các huyện, thị xã, thành phố.

(4) Tính chính xác: Yêu cầu chính xác là điều mà kết quả khảo sát của Bộ chỉ số DDCI cần đảm bảo. Phương pháp xây dựng bộ chỉ số và cách thức tiến hành khảo sát cần phản ánh trung thực, khách quan cảm nhận của các đối tượng được điều tra. Bên cạnh đó, mẫu khảo sát cũng phải thể hiện tính đại diện và độ tin cậy phù hợp.

(5) Tính ý nghĩa: Các kết quả rút ra từ khảo sát của Bộ chỉ số DDCI phải có ý nghĩa với việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực điều hành kinh tế cấp sở, ban, ngành và chính quyền các huyện, thị xã, thành phố. Kết quả phân tích Bộ chỉ số DDCI giúp chỉ ra ưu, nhược điểm, những điểm đã làm tốt và những điểm tồn tại, hạn chế để các sở, ban, ngành và chính quyền các huyện, thị xã, thành phố có định hướng cải thiện.

III. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN, NHIỆM VỤ CỤ THỂ VÀ TRIỂN KHAI KHẢO SÁT BỘ CHỈ SỐ DDCI TỈNH BÌNH THUẬN NĂM 2023

1. Phương pháp xây dựng:

(1) Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận được xây dựng dựa trên nền tảng của Chỉ số PCI của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; đồng thời, tiếp thu kinh nghiệm thành công của các tỉnh Quảng Ninh, Quảng Ngãi và Đà Nẵng trong việc xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố; kế thừa Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và

cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 22/3/2021; có sự tham gia, tư vấn của các đơn vị có kinh nghiệm triển khai và thực hiện đánh giá Chỉ số DDCI;

(2) Đảm bảo tính minh bạch, đầy đủ, chính xác, khách quan trong tổng hợp, phân tích, đánh giá; đảm bảo tính bảo mật cao đối với đối tượng tham gia khảo sát;

(3) Việc khảo sát, lấy ý kiến nhà đầu tư, doanh nghiệp phải được thực hiện với các nội dung, tiêu chí cụ thể, rõ ràng, khoa học và mang tính đại diện về những vấn đề đang được nhà đầu tư, doanh nghiệp quan tâm;

(4) Kết quả khảo sát là một trong những cơ sở để xem xét đánh giá chất lượng chỉ đạo, điều hành của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh;

(5) Việc tiến hành khảo sát Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận dựa vào kết quả chọn mẫu các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã đang hoạt động, sản xuất kinh doanh, triển khai đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh và có tương tác hoặc sử dụng dịch vụ hành chính công của các sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố trong vòng 01 năm vừa qua để thu thập số liệu đánh giá.

(6) Mã hóa và lưu trữ phiếu trả lời DDCI theo nguyên tắc bảo mật danh tính của các doanh nghiệp, tổ chức phản hồi khảo sát. Thực hiện điều này sẽ giúp tạo dựng lòng tin của người trả lời phiếu khảo sát. Đồng thời, đây cũng là yêu cầu của theo Luật Thống kê hiện hành.

2. Đối tượng khảo sát:

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh đang hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh; các nhà đầu tư đến khảo sát và làm việc tại tỉnh (*trong năm 2022 và năm 2023*).

- Số lượng dự kiến: 1.200 doanh nghiệp, nhà đầu tư, hợp tác xã và hộ kinh doanh (*số lượng cụ thể sẽ do nhà thầu xác định dựa trên tình hình thực tế của tỉnh*) được lựa chọn xác suất dựa trên phương pháp phân tầng ngẫu nhiên theo tỷ lệ của các nhóm đơn vị kinh doanh (*các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh*).

Đối với việc đo lường các kết quả đánh giá bằng cách xác định đối chứng phù hợp thì phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên là điều kiện tiên quyết. Bởi vậy các doanh nghiệp được khảo sát được chọn xác suất theo phương pháp ngẫu nhiên

phân tầng (theo tỷ lệ của các nhóm đơn vị kinh doanh và theo loại hình doanh nghiệp) từ 02 nguồn:

+ Nguồn thứ nhất: Danh sách các hồ sơ giao dịch tại các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố (bộ phận một cửa/một cửa liên thông và các phòng chuyên môn, đơn vị cung cấp); đó là các nhà đầu tư, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có thực hiện giao dịch hành chính tại các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong một khoảng thời gian nhất định. Ưu tiên chọn các đối tượng đánh giá có thực hiện giao dịch tại nhiều cơ quan, đơn vị trong thời gian khảo sát.

+ Nguồn thứ hai: Danh sách doanh nghiệp từ Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh; danh sách doanh nghiệp từ Cổng thông tin điện tử tỉnh (có giao dịch trực tiếp và trực tuyến); danh sách doanh nghiệp từ Trung tâm hành chính công tỉnh Bình Thuận.

Các doanh nghiệp khảo sát thuộc mọi thành phần, được phân bố đồng đều theo tỷ lệ phù hợp tương ứng với lĩnh vực hoạt động, địa phương thực hiện khảo sát.

3. Các đơn vị được đánh giá

Việc khảo sát, đánh giá sẽ được tiến hành đối với toàn bộ UBND các huyện, thị xã, thành phố và một số sở, ban, ngành của tỉnh được lựa chọn trên cơ sở nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của nhà đầu tư và doanh nghiệp, dự kiến cụ thể như sau:

- Các địa phương được đánh giá là UBND của 10 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

- Các sở, ban, ngành dự kiến được đánh giá là 22 đơn vị, gồm: (1) Sở Kế hoạch và Đầu tư; (2) Sở Tài nguyên và Môi trường; (3) Sở Xây dựng; (4) Sở Công Thương; (5) Sở Giao thông vận tải; (6) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (7) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (8) Sở Thông tin và Truyền thông; (9) Sở Y tế; (10) Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; (11) Sở Khoa học và Công nghệ; (12) Sở Tư pháp; (13) Sở Giáo dục và Đào tạo; (14) Sở Tài chính; (15) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; (16) Công an tỉnh; (17) Cục Thuế tỉnh; (18) Chi cục Hải quan tỉnh; (19) Cục Quản lý thị trường tỉnh; (20) Bảo hiểm xã hội tỉnh; (21) Tòa án nhân dân tỉnh.

Đối tượng được đánh giá chính thức căn cứ vào danh sách các đơn vị được đánh giá trong Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận năm 2023 đã được UBND tỉnh

phê duyệt.

4. Chỉ số thành phần của Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận năm 2023

Căn cứ vào tình hình thực tế tại tỉnh Bình Thuận và kinh nghiệm của một số địa phương đã xây dựng và triển khai thực hiện đánh giá Chỉ số DDCI, Chỉ số thành phần của Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận năm 2023, đơn vị tư vấn đề xuất như sau:

- (1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin;
- (2) Tính năng động và hiệu lực thi hành của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương;
- (3) Chi phí thời gian;
- (4) Chi phí không chính thức;
- (5) Cạnh tranh bình đẳng;
- (6) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp;
- (7) Thiết chế pháp lý;
- (8) Tính ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai chuyển đổi số⁽⁸⁾;
- (9) Tính tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất (*chỉ áp dụng đánh giá, tính điểm đối với cấp huyện, thị xã và thành phố*).

4.1. Bộ tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố:

Bảng 4. Bộ chỉ số thành phần DDCI

Các chỉ số thành phần DDCI		Ký hiệu
CSTP1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin		
1	Đánh giá về mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận các thông tin, tài liệu theo quy định pháp luật từ cơ quan nhà nước.	CS11

⁽⁸⁾ Bổ sung nội dung "triển khai chuyển đổi số" vào chỉ số thành phần này theo chủ trương "đổi mới căn bản, toàn diện về phương pháp, cách thức hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của hệ thống chính trị, quản trị nhà nước, doanh nghiệp và phương thức sống, làm việc của người dân thông qua chuyển đổi số" của tỉnh tại Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 18/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIV) về chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 1282/KH-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIV) về chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2	Đánh giá về khả năng đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin từ Website của cơ quan nhà nước.	CS12
3	Đánh giá về việc có cần "mối quan hệ" với cơ quan nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu một cách dễ dàng, thuận lợi.	CS13
4	Đánh giá về mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai.	CS14
CSTP2. Tính năng động và hiệu lực thi hành của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương		
1	Đánh giá về mức độ đề xuất, tham mưu các chính sách, quy định cho tỉnh nhằm hỗ trợ, phát triển sản xuất kinh doanh của cơ quan nhà nước	CS21
2	Đánh giá về tính phù hợp, hiệu quả, thiết thực của các chính sách, quy định hỗ trợ, phát triển sản xuất kinh doanh do cơ quan nhà nước tham mưu cho tỉnh	CS22
3	Đánh giá về sự mạnh dạn, sáng tạo trong việc triển khai các chủ trương, quyết định, chính sách,... của cơ quan nhà nước cấp trên.	CS23
4	Đánh giá về hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hoặc thực hiện không đúng các chủ trương, chính sách của tỉnh, trung ương tại cơ quan nhà nước cấp dưới.	CS24
5	Đánh giá về vai trò của người đứng đầu cơ quan nhà nước trong công tác lãnh, chỉ đạo cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại địa phương, sở, ban, ngành.	CS25

CSTP3. Chi phí thời gian		
1	Đánh giá về thời gian giải quyết công việc, thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước	CS31
2	Đánh giá việc giải quyết công việc, thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích theo quy định	CS32
3	Đánh giá về tình trạng đùn đẩy công việc tại cơ quan nhà nước	CS33
CSTP4. Chi phí không chính thức		
1	Đánh giá về mức độ phải trả chi phí không chính thức cho cơ quan nhà nước so với doanh thu của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.	CS41
2	Đánh giá về ảnh hưởng, tác động của chi phí không chính thức đến kết quả giải quyết công việc, thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	CS42
3	Đánh giá về mức độ phải chi trả chi phí không chính thức trong hoạt động thanh, kiểm tra.	CS43
4	Đánh giá về việc công khai và thanh toán các khoản phí, lệ phí theo quy định.	CS44
CSTP5. Cạnh tranh bình đẳng		
1	Mức độ bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa Doanh nghiệp (DN) lớn, Doanh nghiệp nhà nước (DNNN), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI) hơn Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trong việc tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh	CS51
2	Mức độ bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa DN lớn, DNNN, DN FDI hơn DNNVV trong việc giải quyết kiến nghị, khó khăn	CS52

3	Mức độ bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa DN lớn, DNNN, DN FDI hơn DNNVV trong việc giải quyết các thủ tục hành chính nhanh chóng, đơn giản hơn	CS53
4	Việc ưu ái cho các DN lớn, DNNN, DN FDI gây cản trở, khó khăn cho DNNVV trong hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD)	CS54
5	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, cơ hội đấu thầu, mua sắm công của các công trình, ...) chủ yếu rơi vào DN thân quen với sở, ban, ngành/chính quyền địa phương	CS55
CSTP6. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp		
1	Công tác truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương đến doanh nghiệp	CS61
2	Đánh giá chất lượng truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương đến doanh nghiệp	CS62
3	Công tác truyền thông chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương đến doanh nghiệp	CS63
4	Đánh giá chất lượng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương đến doanh nghiệp	CS64
5	Doanh nghiệp hài lòng với cách phản hồi/giải quyết các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc (chương trình hỗ trợ doanh nghiệp)	CS65
CSTP7. Thiết chế pháp lý		
1	Đánh giá về việc xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu	CS71
2	Đánh giá về việc tham mưu, giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật hoặc tranh chấp của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	CS72
3	Đánh giá về việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của doanh	CS73

	ng nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	
CSTP8. Tính ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai chuyển đổi số		
1	Đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến	CS81
2	Website có đáp ứng dịch vụ hỏi, đáp/hỗ trợ trực tuyến	CS82
3	Website của đơn vị cho phép Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Hộ kinh doanh (DN/HTX/HKD) thanh toán trực tuyến lệ phí	CS83
4	Đánh giá chất lượng tiếp cận các VBPL, chính sách,... trên Website của đơn vị	CS84
CSTP9. Tiếp cận đất đai		
1	Khả năng tiếp cận thông tin về đất đai	CS91
2	Doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận/ mở rộng mặt bằng kinh doanh	CS92
3	Khó khăn của doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trong 02 năm qua	CS93
4	Vấn đề chi trả “chi phí không chính thức” trong việc thực hiện thủ tục đất đai tại địa phương	CS94
5	Doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi bị thu hồi đất	CS95
6	Vấn đề bồi thường thỏa đáng nếu doanh nghiệp bị thu hồi đất	CS96

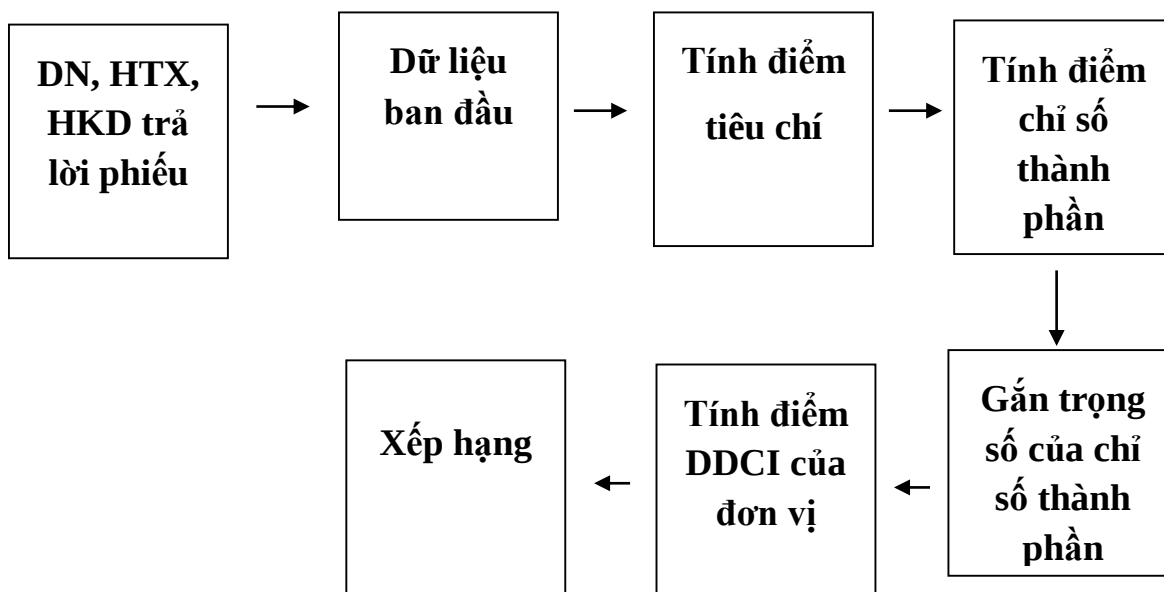
(1) Xác định dựa theo cấu trúc của Chỉ số PCI; trong đó, có điều chỉnh phù hợp với nội dung quản lý của cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh⁽⁹⁾. Đối với cấp sở, ngành là những vấn đề chung để có cơ sở so sánh được với nhau;

⁽⁹⁾ Áp dụng đối với cấp huyện, thị xã, thành phố

(2) Sử dụng câu hỏi mở để tiếp thu ý kiến đóng góp, hiến kế của doanh nghiệp; từ đó, đề xuất kiến nghị các giải pháp về cơ chế chính sách của tỉnh, cải thiện quy trình giải quyết thủ tục hành chính và tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức của cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nhằm nâng cao chất lượng điều hành, từng bước cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh Bình Thuận được thuận lợi hơn.

(3) Phiếu khảo sát sẽ được thiết kế gồm hai loại: **Mẫu A** đánh giá cấp sở, ngành và **Mẫu B** đánh giá cấp huyện, thị xã, thành phố. *(phụ lục đính kèm)*

5. Quy trình thực hiện và tính điểm DDCI của tỉnh Bình Thuận



Hình 1: Quy trình thực hiện và tính điểm DDCI Bình Thuận

Toàn bộ quy trình tổng hợp kết quả khảo sát sẽ được thực hiện tự động trên phần mềm, không có sự tác động của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào từ bên ngoài để đảm bảo kết quả khảo sát được tổng hợp chính xác, trung thực và khách quan.

Bước 1: Lọc dữ liệu ban đầu

Từ kết quả trả lời phiếu khảo sát của DN, HTX, HKD, hệ thống sẽ tổng hợp để lọc và lựa chọn phương án trả lời (phương án A, B, C, D) của từng tiêu chí. Số lượng phương án được lựa chọn để tổng hợp kết quả là phương án A, B của từng tiêu chí sẽ được quy về tỷ lệ phần trăm (%) dùng để tính điểm tiêu chí theo công thức:

Tỷ lệ % phương án được lựa chọn (phương án A, B) của tiêu chí = Số lượng phương án được lựa chọn (phương án A, B)/tổng số phương án của tiêu chí (phương án A, B, C, D) x 100. Tổng số kết quả trả lời về tiêu chí này của đơn vị Z là 100 phiếu, trong đó có 40 phiếu lựa chọn phương án A, B, 60 phiếu lựa chọn phương án C, D. Theo đó, tỷ lệ % phương án được lựa chọn (phương án A, B) dùng để tính điểm tiêu chí = $40/100 \times 100 = 40\%$

Bước 2: Tính điểm các tiêu chí

Điểm số các chỉ số thành phần được xây dựng dựa trên cơ sở tính toán điểm số các tiêu chí. Theo đó các tiêu chí sau khi thu thập, sẽ được chuẩn hóa theo

thang điểm 10 (điểm tối đa là 10 và điểm tối thiểu là 1). Những đánh giá còn lại nằm giữa được quy về điểm số tương ứng trong khoảng điểm còn lại. Đối với khảo sát DDCI, các tiêu chí đều là tiêu chí thuận (tức là điểm tiêu chí càng cao thì phản ánh chất lượng điều hành càng tốt). Công thức chuẩn hóa điểm số các tiêu chí như sau:

$$\text{Điểm của cơ quan/đơn vị } Z = 1 + 9 * \frac{X - \min}{\max - \min}$$

Trong đó:

- + X là giá trị của đơn vị Z.
- + Min: Điểm thấp nhất trong tổng số đơn vị được đánh giá.
- + Max: Điểm cao nhất trong tổng số đơn vị được đánh giá.

Bước 3: Tính điểm chỉ số thành phần

Công thức chuẩn hóa điểm số các chỉ số thành phần (điểm tối đa là 10 và điểm tối thiểu là 1):

Chỉ số thành phần = Trung bình cộng điểm các tiêu chí trong chỉ số thành phần. Ví dụ: Chỉ số thành phần Văn hóa giao tiếp, cơ sở vật chất của đơn vị Z gồm 04 tiêu chí với điểm số: TC1 = 4,23 điểm; TC2 = 5,51 điểm; TC3 = 6,99 điểm; TC4 = 4,25 điểm. Điểm số chỉ số thành phần = (4,23 + 5,51 + 6,99 + 4,25)/4 = 5.25 điểm.

Bước 4: Tính điểm DDCI (có gắn trọng số)

Chỉ số DDCI được xác định thông qua tính toán các chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 100 (điểm tối đa là 100 và điểm tối thiểu là 1); gắn trọng số và tính điểm DDCI tổng hợp gồm điểm có trọng số của các chỉ số thành phần. Việc xếp loại DDCI được quy định cụ thể theo phương pháp tính của từng năm tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát, đánh giá của từng năm.

Các trọng số thể hiện mức đóng góp và tầm quan trọng của từng chỉ số thành phần đối với sự phát triển của khu vực tư nhân. Các trọng số được xác định dựa trên việc tham khảo các trọng số của các chỉ số trong PCI và đánh giá chủ quan về thứ tự ưu tiên của các chỉ số trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh. Các trọng số này được làm tròn và chia thành các mức (5%; 10%;

15%; 20%). Theo đó những chỉ số thành phần nào có tác động lớn nhất đến việc điều hành, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được trọng số cao hơn.

Trọng số của các chỉ số thành phần cho khối huyện, thị xã, thành phố và sở ban ngành như sau:

- Cấp huyện, thị xã, thành phố:

Bảng 5. Trọng số của các chỉ số thành phần Cấp huyện, thị xã, thành phố

STT	Chỉ số thành phần	Trọng số (%)
1	Tính minh bạch và tiếp nhận thông tin	10
2	Tính năng động và hiệu lực thi hành của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương	5
3	Chi phí thời gian	10
4	Chi phí không chính thức	15
5	Cạnh tranh bình đẳng	10
6	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	20
7	Thiết chế pháp lý	10
8	Tính ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai chuyển đổi số	10
9	Tiếp cận đất đai	10
Tổng cộng		100

- Cấp sở, ngành:**Bảng 6. Trọng số của các chỉ số thành phần Cấp sở, ngành**

STT	Chỉ số thành phần	Trọng số (%)
1	Tính minh bạch và tiếp nhận thông tin	10
2	Tính năng động và hiệu lực thi hành của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương	10
3	Chi phí thời gian	15
4	Chi phí không chính thức	15
5	Cạnh tranh bình đẳng	10
6	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	20
7	Thiết chế pháp lý	10
8	Tính ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai chuyên đổi số	10
Tổng cộng		100

Công thức tính điểm DDCI (có gắn trọng số):

Điểm số DDCI (có trọng số) = (Chỉ số 1 x trọng số % + Chỉ số 2 x trọng số % + ... + Chỉ số 8 x trọng số %) x 10

Ví dụ: DDCI của đơn vị Z = (5,27 x 20% + 6,33 x 15% + 7,52 x 15% + 5,14 x 10% + 9,22 x 10% + 8,21 x 10% + 6,27 x 5% + 7,66 x 5% + 4,28 x 5% + 5,94 x 5%) x 10 = 65,96 điểm

Bước 5: Xếp hạng Chỉ số DDCI

Xếp hạng chỉ số DDCI của các đơn vị, chỉ số căn cứ theo điểm số từ cao xuống thấp. Đơn vị nào có điểm số cao xếp trên, điểm số thấp xếp dưới trong bảng xếp hạng. Điểm số chỉ số DDCI là cơ sở để xác định mức xếp hạng đối với cơ quan, đơn vị. Mỗi cơ quan, đơn vị chỉ được xếp hạng khi có tối thiểu từ 10 phiếu

hợp lệ trở lên trả lời về cơ quan, đơn vị. Nếu cơ quan, đơn vị được khảo sát có dưới 10 phiếu hợp lệ trả lời thì không tiến hành xếp hạng cơ quan, đơn vị đó.

Phân thành 02 nhóm để xếp hạng, bao gồm:

- Cấp huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Bình Thuận (10 huyện, thành phố, thị xã);
- Cấp sở, ngành trên địa bàn tỉnh (22 cơ quan).

Bảng 7. Mức xếp hạng điểm số DDCI

STT	Mức xếp hạng	Điểm số DDCI đạt được (Thang điểm 100)
1	Rất Tốt	$DDCI \geq 80$ điểm
2	Tốt	$70 \text{ điểm} \leq DDCI < 80 \text{ điểm}$
3	Khá	$60 \text{ điểm} \leq DDCI < 70 \text{ điểm}$
4	Trung bình	$50 \text{ điểm} \leq DDCI < 60 \text{ điểm}$
5	Tương đối thấp	$30 \text{ điểm} \leq DDCI < 50 \text{ điểm}$
6	Rất thấp	$DDCI < 30 \text{ điểm}$

Trong trường hợp các cơ quan, đơn vị trong nhóm xếp hạng có điểm số DDCI bằng nhau thì sẽ dùng điểm chỉ số thành phần theo thứ tự ưu tiên chỉ số thành phần có trọng số cao hơn để xếp hạng. Các cơ quan, đơn vị điểm chỉ số thành phần có trọng số lớn nhất cao hơn sẽ xếp hạng trên.

**Phụ lục 1. Phiếu khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận
năm 2023 và công bố năm 2024**

PHIẾU KHẢO SÁT

Ngày/tháng/năm trả lời phiếu (1):/...../2024

Người trả lời phiếu (2): ☐ Doanh nghiệp ☐ Hợp tác xã ☐ Hộ kinh doanh

Tên UBND huyện/thành phố/thị xã được đánh giá (3):.....

Tên DN/HTX/HKD tham gia khảo sát:.....

(Lưu ý: Mỗi Phiếu khảo sát chỉ đánh giá duy nhất 01 huyện, thị xã, thành phố)

1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

1.1. DN/HTX/HKD đánh giá như thế nào về mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận các thông tin, tài liệu theo quy định pháp luật từ cơ quan nhà nước?

A. Rất dễ tiếp cận

B. Dễ tiếp cận

C. Khó tiếp cận

D. Chưa tiếp cận được

1.2. Website của Chính quyền địa phương có đáp ứng được yêu cầu về cung cấp thông tin của DN/HTX/HKD không?

A. Đáp ứng đầy đủ

B. Đáp ứng được phần lớn

C. Đáp ứng được một phần

D. Chưa đáp ứng được

1.3. Theo DN/HTX/HKD, cần có "mối quan hệ" với Chính quyền địa phương để tiếp cận các thông tin, tài liệu một cách dễ dàng, thuận lợi không?

A. Không bao giờ cần

B. Trong một số trường hợp

C. Thường xuyên cần
mối quan hệ

D. Rất cần

1.4. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về nhận định sau: "*Chính quyền địa phương sẵn sàng cung cấp những thông tin, văn bản (trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước) không có sẵn trên kênh truyền thông đại chúng (truyền hình, báo, đài, website,...) khi DN, HTX, HKD đề nghị*"?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

2. Tính năng động và hiệu lực thi hành của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương

2.1. Chính quyền địa phương có mạnh dạn, sáng tạo trong việc triển khai các chủ trương, quyết định, chính sách,... của cấp trên theo hướng có lợi cho môi trường đầu tư, kinh doanh không?

A. Luôn luôn **B.** Thường xuyên **C.** thỉnh thoảng **D.** Không bao giờ

2.2. Chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp cụ thể để hỗ trợ DN/HTX/HKD, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh

A. Hoàn toàn đồng ý **B.** Đồng ý **C.** Không đồng ý **D.** Hoàn toàn không đồng ý

2.3. Có hiện tượng các chủ trương, chính sách của tỉnh, trung ương rất tốt nhưng khi thực hiện tại chính quyền địa phương thì bị trì hoãn/chậm trễ hoặc thực hiện không đúng hay không?

A. Không thấy	B. Có thấy nhưng không phổ biến	C. Phổ biến	D. Rất phổ biến
----------------------	--	--------------------	------------------------

2.4. Chính quyền địa phương nắm bắt và xử lý kịp thời những bất cập, vướng mắc của DN/HTX/HKD trong phạm vi quyền hạn

A. Hoàn toàn đồng ý **B.** Đồng ý **C.** Không đồng ý **D.** Hoàn toàn không đồng ý

2.5. DN/HTX/HKD có cảm nhận, đánh giá như thế nào về vai trò của người đứng đầu chính quyền địa phương trong công tác lãnh, chỉ đạo cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh?

A. Rất tích cực **B.** Tích cực **C.** Bình thường **D.** Không tích cực

3. Chi phí thời gian

3.1. DN/HTX/HKD đánh giá như thế nào về thời gian giải quyết công việc, TTHC của chính quyền địa phương?

- | | | | |
|-----------------------------------|------------------------------|--|---|
| A. Sớm hơn so với giấy hẹn | B. Đúng theo giấy hẹn | C. Kéo dài hơn so với giấy hẹn dưới 05 ngày | D. Kéo dài hơn so với giấy hẹn 05 ngày hoặc trên 05 ngày |
|-----------------------------------|------------------------------|--|---|

3.2. DN/HTX/HKD có thể lựa chọn phương thức giải quyết công việc, TTHC qua dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích một cách dễ dàng khi có nhu cầu hay không?

- | | | | |
|---------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| A. Luôn luôn | B. Thường xuyên | C. thỉnh thoảng | D. Không bao giờ |
|---------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|

3.3. DN/HTX/HKD có được cán bộ, công chức, viên chức, người có thẩm quyền tư vấn về những lợi ích khi giải quyết công việc, TTHC trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích và hướng dẫn quy trình thực hiện không?

- | | | | |
|---------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| A. Luôn luôn | B. Thường xuyên | C. thỉnh thoảng | D. Không bao giờ |
|---------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|

3.4. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về tình trạng ùn đùn đẩy công việc tại cơ quan nhà nước mà DN/HTX/HKD tới làm việc sang cho các sở, ban, ngành khác hoặc cho chính quyền địa phương hoặc lên các cấp thẩm quyền cao hơn?

- | | | | |
|--------------------|------------------|------------------------|---------------------|
| A. Không có | B. Ít khi | C. Thường xuyên | D. Luôn luôn |
|--------------------|------------------|------------------------|---------------------|

4. Chi phí không chính thức

4.1. Trong các đợt thanh tra, kiểm tra, DN/HTX/HKD có phải đưa quà hay trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra không?

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|
| A. Không bao giờ | B. Rất ít khi | C. Thường xuyên | D. Luôn luôn |
|-------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|

4.2. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về nhận định sau: "Khi chi các khoản chi phí không chính thức, **không có** hiện tượng những nhiễu, gây khó khăn của cán bộ, công chức, viên chức và công việc của DN/HTX/HKD vẫn luôn được giải quyết theo quy định"?

- A. Hoàn toàn đồng ý B. Đồng ý C. Không đồng ý D. Hoàn toàn không đồng ý

4.3. Trong năm 2023, DN/HTX/HKD phải trả chi phí không chính thức cho chính quyền địa phương ở mức độ như thế nào so với doanh thu của DN/HTX/HKD?

- A. Không bao giờ B. Phải trả không đáng kể C. Phải trả đáng kể D. Phải trả rất đáng kể

4.4. Mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải chi trả so với năm 2022 ?

- A. Không phải trả B. Phải trả không đáng kể C. Tương đương D. Tăng đáng kể

5. Cạnh tranh bình đẳng

5.1. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về nhận định: "Sự quan tâm của địa phương **phụ thuộc** vào quy mô đóng góp của DN/HTX/HKD cho cơ quan nhà nước (như số lao động sử dụng, số thuế nộp cho nhà nước, số tiền ủng hộ các chương trình/hoạt động,...)"?

- A. Hoàn toàn đồng ý B. Đồng ý C. Không đồng ý D. Hoàn toàn không đồng ý

5.2. Có hiện tượng chính quyền địa phương ưu tiên hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, kiến nghị cho các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX, HKD không?

- A. Không thấy B. Có thấy nhưng không phổ biến C. Phổ biến D. Rất phổ biến

5.3. Có hiện tượng chính quyền địa phương ưu tiên trong việc giải quyết các thủ tục hành chính nhanh chóng, đơn giản hơn cho các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX, HKD không?

- A.** Không thấy **B.** Có thấy nhưng không phổ biến **C.** Phổ biến **D.** Rất phổ biến

5.4. Việc ưu ái cho các DN lớn, DNNN, DN FDI gây cản trở, khó khăn cho DN/HTX/HKD trong hoạt động SXKD.

- A.** Không ảnh hưởng **B.** Ảnh hưởng không nhiều **C.** Ảnh hưởng **D.** Ảnh hưởng phần lớn

5.5 DN/HTX/HKD nhận định như thế nào về sự hiện diện của doanh nghiệp sân sau và/hoặc doanh nghiệp có liên kết (“thân hữu”) với chính quyền địa phương?

- A.** Không thấy **B.** Có thấy nhưng không phổ biến **C.** Phổ biến **D.** Rất phổ biến

6. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

6.1. DN/HTX/HKD đã tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (mời tập huấn, phổ biến, hướng dẫn, triển khai các chủ trương, chính sách mới,...) của chính quyền địa phương?

- A.** Có **B.** Không (chuyển sang câu 6.2)

6.1.1. DN/HTX/HKD đánh giá như thế nào về công tác truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật của chính quyền địa phương đến doanh nghiệp ?	A. Rất dễ tiếp cận	B. Dễ tiếp cận	C. Khó tiếp cận	D. Không tiếp cận được
---	---------------------------	-----------------------	------------------------	-------------------------------

6.1.2. Công tác truyền thông chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đến doanh nghiệp	A. Rất dễ tiếp cận	B. Dễ tiếp cận	C. Khó tiếp cận	D. Không tiếp cận được
6.1.3. DN/HTX/HKD đánh giá như thế nào về chất lượng các chương trình hỗ trợ do địa phương thực hiện?	A. Rất thực chất	B. Thực chất	C. Phần nào thực chất	D. Chỉ mang tính hình thức
6.1.4. DN/HTX/HKD Đánh giá chất lượng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đến doanh nghiệp	A. Rất hài lòng	B. Hài lòng	C. Không hài lòng	D. Rất không hài lòng
6.1.5 Vấn đề, quan ngại của doanh nghiệp được phản ánh đầy đủ trong các cuộc đối thoại và Chính quyền địa phương có kế hoạch cụ thể, tiếp thu và thay đổi sau đối thoại	A. Hoàn toàn đồng ý	B. Đồng ý	C. Không đồng ý	D. Hoàn toàn không đồng ý

6.2. DN/HTX/HKD hài lòng với cách phản hồi, hỗ trợ giải quyết các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc (các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp)

A. Rất hài lòng

B. Hài lòng

C. Không hài lòng

D. Rất không hài lòng

7. Thiết chế pháp lý

7.1. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về nhận định sau: "*Cơ quan nhà nước sẽ **không bao che** và **nghiêm minh xử lý** các cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi nhũng nhiễu DN/HTX/HKD*"?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

7.2. Chính quyền địa phương có tham mưu/ giải quyết/ xử lý các hành vi vi phạm pháp luật/ tranh chấp của DN/HTX/HKD thuộc lĩnh vực/ phạm vi quản lý đảm bảo nghiêm minh, kịp thời, công bằng không?

- A.** Luôn luôn **B.** Thường xuyên **C.** thỉnh thoảng **D.** Không bao giờ

7.3. Nếu DN/HTX/HKD đã từng khiếu nại lên cấp quản lý có thẩm quyền, xin vui lòng cho biết ý kiến của DN/HTX/HKD về mức độ hài lòng của công tác giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền?

- A.** Hoàn toàn hài lòng **B.** Hài lòng **C.** Không hài lòng **D.** Hoàn toàn không hài lòng

8. Tính ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai chuyển đổi số

8.1. Chất lượng đường truyền website của địa phương có tốt, truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ?

- A.** Hoàn toàn đồng ý **B.** Đồng ý **C.** Không đồng ý **D.** Hoàn toàn không đồng ý

8.2. Website có dịch vụ hỏi, đáp/hỗ trợ trực tuyến?

- A.** Hoàn toàn đồng ý **B.** Đồng ý **C.** Không đồng ý **D.** Hoàn toàn không đồng ý

8.3. Website của địa phương cho phép DN/HTX/HKD thanh toán trực tuyến lệ phí?

- A.** Hoàn toàn đồng ý **B.** Đồng ý **C.** Không đồng ý **D.** Hoàn toàn không đồng ý

8.4. DN/HTX/HKD có dễ tiếp cận các VBPL, chính sách,... trên Website của chính quyền địa phương?

- A.** Rất dễ tiếp cận **B.** Dễ tiếp cận **C.** Khó tiếp cận **D.** Chưa tiếp cận được

9. Tiếp cận đất đai

9.1. Khả năng các nhà đầu tư tiếp cận thông tin về các chương trình, chính sách và các dự án về đất đai?

A. Rất dễ tiếp cận

B. Dễ tiếp cận

C. Khó tiếp cận

D. Không tiếp cận được

9.2 DN/HTX/HKD có gặp vấn đề cản trở tiếp cận thông tin mở rộng mặt bằng kinh doanh?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

9.3. DN/HTX/HKD có gặp khó khăn trong việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trong năm 2023?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

9.4. DN/HTX/HKD có phải chi trả “Chi phí không chính thức” để đẩy nhanh trong việc thực hiện thủ tục liên quan đến đất đai tại địa phương?

A. Không phải trả

B. Phải trả không đáng kể

C. Phải trả đáng kể

D. Phải trả rất đáng kể

9.5. DN/HTX/HKD đánh giá như thế nào về mức độ rủi ro bị thu hồi đất khi sử dụng đất tại địa phương?

A. Rất thấp

B. Thấp

C. Cao

D. Rất cao

9.6. DN/HTX/HKD đánh giá về mức độ được bồi thường thỏa đáng khi chính quyền địa phương thu hồi đất?

A. Rất hài lòng

B. Hài lòng

C. Không hài lòng

D. Rất không hài lòng

Doanh nghiệp vui lòng đóng góp ý kiến hoặc đề xuất với lãnh đạo Chính quyền địa phương nhằm cải thiện năng lực điều hành của Chính quyền địa phương và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cho doanh nghiệp trên địa bàn.

.....

.....

.....

.....

.....

Chúng tôi cam kết thông tin Doanh nghiệp cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ phục vụ duy nhất mục đích đánh giá năng lực điều hành kinh tế của các địa phương và sở ban ngành của tỉnh Bình Thuận. Tính khuyết danh trong tất cả các tài liệu và báo cáo sẽ được đảm bảo tuyệt đối. Ý kiến đóng góp của Doanh nghiệp đã và đang góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư của tỉnh Bình Thuận.

Xin chân thành cảm ơn Quý Doanh nghiệp đã tham gia khảo sát!

Phụ lục 2. Phiếu khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành tỉnh Bình Thuận năm 2023 và công bố năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

Ngày/tháng/năm trả lời phiếu (1):/...../2024

Người trả lời phiếu (2): ☐ Doanh nghiệp ☐ Hợp tác xã ☐ Hộ kinh doanh

Tên Sở, ban, ngành được đánh giá (3):

Tên DN/HTX/HKD tham gia khảo sát:

(Lưu ý: Mỗi Phiếu khảo sát chỉ đánh giá duy nhất 01 sở, ngành)

1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

1.1. DN/HTX/HKD đánh giá như thế nào về mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận các thông tin, tài liệu theo quy định pháp luật từ cơ quan nhà nước?

A. Rất dễ tiếp cận

B. Dễ tiếp cận

C. Khó tiếp cận

D. Chưa tiếp cận được

1.2. Website của sở, ngành có đáp ứng được yêu cầu về cung cấp thông tin của DN/HTX/HKD không?

A. Đáp ứng đầy đủ

B. Đáp ứng được phần lớn

C. Đáp ứng được một phần

D. Chưa đáp ứng được

1.3. Theo DN/HTX/HKD, cần có "*mối quan hệ*" với sở, ngành để tiếp cận các thông tin, tài liệu một cách dễ dàng, thuận lợi không?

A. Không bao giờ cần

B. Trong một số trường hợp

C. Thường xuyên cần mối quan hệ

D. Rất cần

1.4. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về nhận định sau: "*sở, ngành sẵn sàng cung cấp những thông tin, văn bản (trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước) không có sẵn trên kênh truyền thông đại chúng (truyền hình, báo, đài, website,...) khi DN, HTX, HKD đề nghị*"?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

2. Tính năng động và hiệu lực thi hành của sở, ban, ngành/chính quyền địa phương

2.1. SBN có mạnh dạn, sáng tạo trong việc triển khai các chủ trương, quyết định, chính sách,... của cấp trên theo hướng có lợi cho môi trường đầu tư, kinh doanh không?

A. Luôn luôn

B. Thường xuyên

C. thỉnh thoảng

D. Không bao giờ

2.2. Chính quyền SBN chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp cụ thể để hỗ trợ DN/HTX/HKD, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

2.3. Có hiện tượng các chủ trương, chính sách của tỉnh, trung ương rất tốt nhưng khi thực hiện tại chính quyền SBN thì bị trì hoãn/chậm trễ hoặc thực hiện không đúng hay không?

A. Không thấy

B. Có thấy nhưng không phổ biến

C. Phổ biến

D. Rất phổ biến

2.4. Chính quyền sở, ngành nắm bắt và xử lý kịp thời những bất cập, vướng mắc của DN/HTX/HKD trong phạm vi quyền hạn

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

2.5. DN/HTX/HKD có cảm nhận, đánh giá như thế nào về vai trò của người đứng đầu chính quyền sở, ngành trong công tác lãnh, chỉ đạo cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh?

A. Rất tích cực

B. Tích cực

C. Bình thường

D. Không tích cực

3. Chi phí thời gian

3.1. DN/HTX/HKD đánh giá như thế nào về thời gian giải quyết công việc, TTHC của SBN?

A. Sớm hơn so với giấy hẹn

B. Đúng theo giấy hẹn

C. Kéo dài hơn so với giấy hẹn dưới 05 ngày

D. Kéo dài hơn so với giấy hẹn 05 ngày hoặc trên 05 ngày

3.2. DN/HTX/HKD có thể lựa chọn phương thức giải quyết công việc, TTHC qua dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích một cách dễ dàng khi có nhu cầu hay không?

A. Luôn luôn

B. Thường xuyên

C. thỉnh thoảng

D. Không bao giờ

3.3. DN/HTX/HKD có được cán bộ, công chức, viên chức, người có thẩm quyền tư vấn về những lợi ích khi giải quyết công việc, TTHC trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích và hướng dẫn quy trình thực hiện không?

A. Luôn luôn

B. Thường xuyên

C. Thỉnh thoảng

D. Không bao giờ

3.4. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về tình trạng ùn đẩy công việc tại cơ quan nhà nước mà DN/HTX/HKD tới làm việc sang cho các sở, ban, ngành khác hoặc cho SBN hoặc lên các cấp thẩm quyền cao hơn?

A. Không có

B. Ít khi

C. Thường xuyên

D. Luôn luôn

4. Chi phí không chính thức

4.1. Trong các đợt thanh tra, kiểm tra, DN/HTX/HKD có phải đưa quà hay trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra không?

A. Không bao giờ

B. Rất ít khi

C. Thường xuyên

D. Luôn luôn

4.2. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về nhận định sau: "*Khi chi các khoản chi phí không chính thức, **không có** hiện tượng những nhiễu, gây khó khăn của cán bộ, công chức, viên chức và công việc của DN/HTX/HKD vẫn luôn được giải quyết theo quy định*"?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

4.3. Trong năm **2023**, DN/HTX/HKD phải trả chi phí không chính thức cho chính quyền SBN ở mức độ như thế nào so với doanh thu của DN/HTX/HKD?

A. Không bao giờ

B. Phải trả không đáng kể

C. Phải trả đáng kể

D. Phải trả rất đáng kể

4.4. Mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải chi trả so với năm 2022 ?

A. Không phải trả

B. Phải trả không đáng kể

C. Tương đương

D. Tăng đáng kể

5. Cạnh tranh bình đẳng

5.1. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về nhận định: “*Sự quan tâm của SBN phụ thuộc vào quy mô đóng góp của DN/HTX/HKD cho cơ quan nhà nước (như số lao động sử dụng, số thuế nộp cho nhà nước, số tiền ủng hộ các chương trình/hoạt động,...)*”?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không
đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

5.2. Có hiện tượng SBN ưu tiên hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, kiến nghị cho các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX, HKD không?

A. Không thấy

B. Có thấy nhưng không phổ biến

C. Phổ biến

D. Rất phổ biến

5.3. Có hiện tượng SBN ưu tiên trong việc giải quyết các thủ tục hành chính nhanh chóng, đơn giản hơn cho các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX, HKD không?

A. Không thấy

B. Có thấy nhưng không phổ biến

C. Phổ biến

D. Rất phổ biến

5.4. Việc ưu ái cho các DN lớn, DNNN, DN FDI gây cản trở, khó khăn cho DN/HTX/HKD trong hoạt động SXKD.

A. Không ảnh hưởng

B. Ảnh hưởng không nhiều

C. Ảnh hưởng

D. Ảnh hưởng phần lớn

5.5 DN/HTX/HKD nhận định như thế nào về sự hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và/hoặc doanh nghiệp có liên kết (“thành viên”) với sở, ngành?

A. Không thấy

B. Có thấy nhưng không phổ biến

C. Phổ biến

D. Rất phổ biến

6. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

6.1. DN/HTX/HKD đã tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (mời tập huấn, phổ biến, hướng dẫn, triển khai các chủ trương, chính sách mới,...) của sở, ngành?

A. Có

B. Không (chuyển sang câu 6.2)

6.1.1. DN/HTX/HKD đánh giá như thế nào về công tác truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật của sở, ngành đến doanh nghiệp ?	A. Rất dễ tiếp cận	B. Dễ tiếp cận	C. Khó tiếp cận	D. Không tiếp cận được
6.1.2. Công tác truyền thông chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ngành đến doanh nghiệp	A. Rất dễ tiếp cận	B. Dễ tiếp cận	C. Khó tiếp cận	D. Không tiếp cận được
6.1.3. DN/HTX/HKD đánh giá như thế nào về chất lượng các chương trình hỗ trợ do sở, ngành thực hiện?	A. Rất thực chất	B. Thực chất	C. Phần nào thực chất	D. Chỉ mang tính hình thức

6.1.4 Vấn đề, quan ngại của doanh nghiệp được phản ánh đầy đủ trong các cuộc đối thoại và sở, ngành có kế hoạch cụ thể, tiếp thu và thay đổi sau đối thoại	A. Hoàn toàn đồng ý	B. Đồng ý	C. Không đồng ý	D. Hoàn toàn không đồng ý
--	---------------------	-----------	-----------------	---------------------------

6.2. DN/HTX/HKD hài lòng với cách phản hồi, hỗ trợ giải quyết các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc (các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp)?

A. Rất hài lòng

B. Hài lòng

C. Không hài lòng

D. Rất không hài lòng

7. Thiết chế pháp lý

7.1. DN/HTX/HKD cho biết ý kiến về nhận định sau: "*Cơ quan nhà nước sẽ **không bao che** và **nghiêm minh xử lý** các cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi những vi phạm DN/HTX/HKD*"?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

7.2. Sở, ngành có tham mưu/ giải quyết/ xử lý các hành vi vi phạm pháp luật/ tranh chấp của DN/HTX/HKD thuộc lĩnh vực/ phạm vi quản lý đảm bảo nghiêm minh, kịp thời, công bằng không?

A. Luôn luôn

B. Thường xuyên

C. thỉnh thoảng

D. Không bao giờ

7.3. Nếu DN/HTX/HKD đã từng khiếu nại lên cấp quản lý có thẩm quyền, xin vui lòng cho biết ý kiến của DN/HTX/HKD về mức độ hài lòng của công tác giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền?

A. Hoàn toàn hài lòng

B. Hài lòng

C. Không hài lòng

D. Hoàn toàn không hài lòng

8. Tính ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai chuyển đổi số

8.1. Chất lượng đường truyền Website của sở, ngành tốt, truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

8.2. Website có dịch vụ hỏi, đáp/hỗ trợ trực tuyến?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

8.3. Website của sở, ngành cho phép DN/HTX/HKD thanh toán trực tuyến lệ phí?

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

D. Hoàn toàn không đồng ý

8.4. DN/HTX/HKD có dễ tiếp cận các VBPL, chính sách,... trên Website của sở, ngành?

A. Rất dễ tiếp cận

B. Dễ tiếp cận

C. Khó tiếp cận

D. Chưa tiếp cận được

Doanh nghiệp vui lòng đóng góp ý kiến hoặc đề xuất với lãnh đạo sở, ngành nhằm cải thiện năng lực điều hành của sở, ngành và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cho doanh nghiệp trên địa bàn.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Chúng tôi cam kết thông tin Doanh nghiệp cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ phục vụ duy nhất mục đích đánh giá năng lực điều hành kinh tế của các địa phương và sở ban ngành của tỉnh Bình Thuận. Tính khuyết danh trong tất cả các tài liệu và báo cáo sẽ được đảm bảo tuyệt đối. Ý kiến đóng góp của Doanh nghiệp đã và đang góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư của tỉnh Bình Thuận.

Xin chân thành cảm ơn Quý Doanh nghiệp đã tham gia khảo sát!